

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12 – 5 – 2021

“V/v: Tranh chấp về cấp dưỡng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Tuất.

2. Ông Phạm Đồng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2020/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020, về việc “Tranh chấp về cấp dưỡng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 05/TB-TA ngày 27 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thủy B, sinh năm 1992; nơi cư trú: khu phố 4, ấp T, xã S, huyện T1, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt, đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Hứa Xuân K, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn 4, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị Thủy B trình bày:

Tại Quyết định số 279/2015/QĐST-HNGĐ ngày 17/9/2015, Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Đồng Nai giải quyết công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Thủy B và anh Hứa Xuân K, giao cho chị B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 người con chung tên Hứa Xuân T, sinh ngày 01/11/2012 cho đến khi thành niên, anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị B

với mức cấp dưỡng là 1.000.000đ/tháng kể từ ngày 17/9/2015 cho đến khi cháu Hứa Xuân T đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, do hiện nay mức sống trung bình tại địa phương đã tăng cao, chi phí chi B nuôi dưỡng người con chung này cũng tăng lên mức 5.074.000đ/tháng, trong đó gồm các khoản sau:

- Tiền học phí: 1.300.000đ/năm (tương ứng 108.000đ/tháng);
- Tiền bảo hiểm: 665.000đ/năm (tương ứng 55.000đ/tháng);
- Học phí học tăng tiết và tiền quỹ: 300.000đ/tháng;
- Tiền sữa học đường: 312.000đ/năm (tương ứng 26.000đ/tháng);
- Tiền Đồng phục: 525.000đ/năm (tương ứng 44.000đ/tháng);
- Chi phí bán trú, học thêm, đưa đón: 1.200.000đ/tháng;
- Các khoản khác trong trường: 207.000đ/năm (tương ứng 17.500đ/tháng);
- Sách vở và dụng cụ học tập: 960.000đ/năm (tương ứng 80.000đ/tháng);
- Chi phí ăn uống 1.500.000đ/tháng;
- Chi phí quà vật 300.000đ/tháng;
- Chi phí quần áo, giày dép là 2.010.000đ/năm (tương ứng 167.500đ/tháng);
- Tiền sữa hàng ngày là 560.000đ/tháng;
- Chi phí khám chữa bệnh là 3.900.000đ/năm (tương ứng 325.000đ/tháng);
- Chi phí giải trí là 140.000đ/tháng và chi phí học võ là 250.000đ/tháng.

Vì vậy chị B yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi mức cấp dưỡng, buộc anh K phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị B với mức cấp dưỡng 2.500.000đ/tháng cho đến khi người con tên Hứa Xuân T thành niên. Ngoài ra, chị B không còn yêu cầu gì khác trong vụ án.

[2]. Trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Hứa Xuân K trình bày:

Về nội dung Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Đồng Nai giải quyết ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con thì anh Hứa Xuân K trình bày thống nhất như chị Trần Thị Thủy B đã trình bày nêu trên.

Ngoài ra anh K còn trình bày: Hiện nay anh K đang sống chung với cha mẹ của anh K, làm ruộng trên đất cha mẹ cho và thỉnh thoảng đi làm thuê, chưa có chỗ ở, công việc và thu nhập ổn định; hơn nữa anh K đã kết hôn lại và có thêm 01 người con dưới 02 tuổi nên anh K đang phải nuôi con nhỏ. Do đó anh K không đủ điều kiện để cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị B với mức cấp dưỡng 2.500.000đ/tháng. Vì vậy, anh K chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị B 1.000.000đ/tháng như Tòa án

nhân dân huyện T1 đã giải quyết; anh K không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B. Ngoài ra anh K không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Những tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

- Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã cung cấp: 01 đơn xin xác nhận ghi ngày 18/12/2020; 01 Bản kê sinh hoạt phí trung bình hàng tháng, ghi ngày 17/12/2020; 03 Phiếu thu của Trường Tiểu Học S ghi ngày 23/9/2020 và ngày 27/9/2020; 05 Hóa đơn bán lẻ; 02 Đơn xin xác nhận ghi ngày 15/12/2020 và ngày 16/12/2020.

- Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương xã H về điều kiện kinh tế hiện nay của anh Hứa Xuân K và đã lập 04 biên bản xác minh ngày 11/11/2020, ngày 23/12/2020 và ngày 24/02/2021. Đồng thời, Tòa án nhân dân huyện T đã ủy thác thu thập chứng cứ và đã được Tòa án nhân dân huyện T1 cung cấp 02 biên bản xác minh cùng ngày 12/03/2021.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến như sau:

- Ý kiến về việc tuân theo Pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Thủy B: Buộc anh Hứa Xuân K phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị Trần Thị Thủy B với mức cấp dưỡng là 1.500.000đ/tháng từ ngày tuyên án cho đến khi người con đủ 18 tuổi. Buộc anh K phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Trần Thị Thủy B vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa đã yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Trong vụ án chỉ có yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thủy B, yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra, các đương sự không có yêu cầu nào khác. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về cấp dưỡng” là đúng quy định của pháp luật.

Vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài; bị đơn có nơi cư trú tại: Xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

So với thời điểm tháng 09/2015 thì hiện nay kinh tế, đời sống xã hội đã phát triển nhiều; giá cả thị trường, mức sống trung bình, chi phí và nhu cầu thiết yếu của người dân cũng đã tăng cao. Do đó, mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng được ghi nhận tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 279/2015/QĐST-HNGĐ ngày 17/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện T1 là không còn phù hợp với nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Vì vậy, chị Trần Thị Thúy Bích yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ.

Tại các biên bản xác minh đối với Trường Tiểu học S, ông Đỗ Quang M và Hội phụ nữ xã S do Tòa án nhân dân huyện T1 lập ngày 12/03/2021 thể hiện: Hiện nay cháu Hứa Xuân T đang theo học lớp 2A tại Trường Tiểu học S, tổng số tiền mà gia đình cháu T nộp cho nhà trường là 1.366.000đồng, trong đó gồm: Tiền bảo hiểm là 663.220đồng, tiền đồng phục là 340.000đồng, tiền sữa học đường là 156.000đồng, các loại tiền khác là 207.000đồng; hiện nay cháu T đang bán trú, học thêm, đưa đón trưa tại nhà ông Đỗ Quang M với chi phí là 1.200.000đồng/tháng; chi phí thiết yếu trung bình để nuôi dưỡng 01 người con từ 08-09 tuổi thì địa phương không xác định được vì tùy theo điều kiện mỗi gia đình; việc học thêm, bán trú trưa và đưa đón trưa của trẻ học tiểu học là nhu cầu thiết yếu tại địa phương do phụ huynh thường đi làm việc cả ngày, không đưa đón và chăm sóc trưa cho trẻ được.

Như vậy: Đối với khoản tiền học phí 1.300.000đ/tháng mà chị B yêu cầu thì Trường Tiểu học S không cung cấp thông tin là có thu; tại khoản 03 Điều 99 của Luật giáo dục năm 2019 quy định: *“Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định”*; chị B cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là có đóng nên không có căn cứ để chấp nhận phần yêu cầu này của chị B. Đối với khoản tiền học tăng tiết và tiền quỹ 300.000đ/tháng mà chị B yêu cầu thì Trường Tiểu học S không cung cấp thông tin là có thu, chị B cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là có đóng nên không có căn cứ để chấp nhận. Đối khoản tiền đồng phục thì Trường Tiểu học S cung cấp thông tin có thu 340.000đồng/năm nên yêu cầu của chị B đối với khoản cấp dưỡng này chỉ có căn cứ để chấp nhận một phần tương ứng với mức 340.000đồng/năm.

Mặc dù, tại biên bản xác minh nêu trên Trường Tiểu học S cung cấp thông tin thu tiền sữa học đường là 156.000đ/năm, tuy nhiên trong phiếu thu ngày 23/9/2020 (bút lục số 37) mà chị B cung cấp thể hiện tiền sữa học đường là 156.000đ/01 học kỳ, do đó chị B yêu cầu cấp dưỡng khoản tiền sữa học đường 312.000đồng/năm là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Đối với tiền học vۆ 250.000đ/tháng, chi phí quà vật 300.000đ/tháng và chi phí giải trí 140.000đồng/tháng mà chị B yêu cầu thì không phải là nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng nên không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với các khoản khác mà chị B yêu cầu cấp dưỡng thì phù hợp với thực tế, nhu cầu thiết của người được cấp dưỡng nên được chấp nhận. Như vậy, chỉ có đủ căn cứ xác định chi phí thiết yếu chị B nuôi dưỡng người con tên Hứa Xuân T là khoảng 4.000.000đ/tháng.

Mặt khác, theo các biên bản xác minh đã lập vào các ngày 11/11/2020, 23/12/2020 và 24/02/2021 thể hiện: Anh K đã lập gia đình và đã có thêm 01 người con dưới 02 tuổi; hiện nay anh K chỉ làm nông canh tác trên đất của gia đình và đang sống nhờ nhà của cha mẹ, thu nhập không ổn định, không xác định được mức thu nhập; mức thu nhập của lao động phổ thông nam trung bình ở địa phương là khoảng 5.000.000đồng – 6.000.000đồng/tháng; chi phí nuôi 01 người con dưới 02 tuổi là khoảng 1.800.000đồng – 2.000.000đồng/tháng; vợ của anh K làm công nhân may với mức thu nhập khoảng 1.100.000đồng – 1.500.000đồng/tháng.

Do không xác định được thu nhập hiện nay của anh K nên căn cứ vào mức thu nhập trung bình của lao động phổ thông ở địa phương để xác định được thu nhập hiện nay của anh K là khoảng 5.500.000đồng/tháng. Tuy nhiên, vợ anh K có mức thu nhập khoảng 1.300.000đồng/tháng, chỉ đủ để chi tiêu thiết yếu cho cá nhân vợ của anh K nên không thể phụ cấp cùng anh K nuôi con và chi trả các chi phí sinh hoạt chung của gia đình. Do đó, ngoài chi phí cho nhu cầu thiết yếu của bản thân thì anh K còn phải chi trả toàn bộ chi phí nuôi dưỡng 01 người con dưới 02 tuổi và chi trả toàn bộ chi phí sinh hoạt trong gia đình. Vì vậy, mức cấp dưỡng 2.500.000đồng/tháng mà chị B yêu cầu là cao so với khả năng và điều kiện thực tế hiện tại của anh K.

Hơn nữa, tại biên bản lấy lời khai ngày 23/03/2021 (Bút lục số 18), chị B khẳng định hiện nay chị B đang làm nhân viên của Sân gold ở tỉnh Đồng Nai, thu nhập trung bình khoảng 12.000.000đ/tháng, với điều kiện hiện tại chị B đảm bảo nuôi dưỡng người con chung tên Hứa Xuân T được phát triển bình thường. Do đó, chị B đủ điều kiện nuôi dưỡng người con Hứa Xuân T phát triển bình thường mà không hoàn toàn phụ thuộc vào mức cấp dưỡng nuôi con của anh K.

Từ những cơ sở nêu trên, Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ các Điều 82, 83, 110, 116, 117, 118 và 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Thủy B đối với bị đơn anh Hứa Xuân K,

buộc anh Hứa Xuân K phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị Trần Thị Thủy B với mức cấp dưỡng là 1.500.000đ/tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 12/5/2021) cho đến khi người con chung Hứa Xuân T đủ 18 tuổi.

[4]. Về án phí:

Do yêu cầu của chị B được chấp nhận một phần nên cần xử buộc anh Hứa Xuân K phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi con) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đối với phần yêu cầu của chị B không được chấp nhận thì thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nên cần xử miễn nộp tiền án phí cho chị B.

[5]. Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

Đại diện viện kiểm sát đề nghị xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị Thủy B: Buộc anh Hứa Xuân K phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị Trần Thị Thủy B với mức cấp dưỡng là 1.500.000đ/tháng từ ngày tuyên án cho đến khi con đủ 18 tuổi; buộc anh K phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm. Xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 82, 83, 110, 116, 117, 118 và 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm b khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH XIV, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thủy B đối với bị đơn anh Hứa Xuân K: Buộc anh Hứa Xuân K phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị Trần Thị Thủy B với mức cấp dưỡng là 1.500.000đ/tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 12/5/2021) cho đến khi người con chung tên Hứa Xuân T đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận phần yêu cầu cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng (trong yêu cầu 2.500.000đồng/tháng) của nguyên đơn chị Trần Thị Thủy B đối với bị đơn anh Hứa Xuân K.

- Về án phí: Bị đơn anh Hứa Xuân K phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng nuôi con). Miễn nộp tiền án phí cho chị Trần Thị Thủy B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12/5/2021), nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết **(Đã gửi thích quyền kháng cáo).**

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- C.C Thi hành án;
- Lưu VP, án văn, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hồ Văn Khánh